

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2025/DS-PT
Ngày: 21/3/2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Bà Trương Tố Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2024/TLPT-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 283/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1962, địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T (B), sinh năm 1962, địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Phạm Quốc T1, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn N – Văn phòng L1 chi nhánh S1 – Thuộc đoàn luật sư thành phố C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị Tuyết H (Phạm Tuyết H), sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị Bạch T2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

4. Ông Phạm Văn Ú (Đ), sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ú: Bà Phạm Thị Yến N1, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

5. Bà Trần Thị Hồng S, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

6. Chị Phạm Thị Bích T3, sinh năm 1987, địa chỉ: A P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

7. Anh Phạm Quốc T1, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

8. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988, địa chỉ, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn T (Banh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày:* Cha mẹ của ông T là cụ Phạm Văn X (sinh năm 1924, chết năm 2010) và cụ Lê Thị T4 (sinh năm 1925, chết năm 2016) có 06 người con là ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị Tuyết H, ông Phạm Văn T (tên thường gọi là B, sau đây gọi là ông B), bà Phạm Thị Bạch T2, ông Phạm Văn Ú (Đông) và ông (Phạm Văn T); trước khi cha mẹ chết có để lại thừa số 639, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Phạm Văn X, diện tích ghi trong giấy chứng nhận là 3.356 m². Vào năm 2011, ông B về nhà dự đám giỗ đầu của cha, đã cùng các anh em trong gia đình sửa lại nhà cho mẹ là cụ Lê Thị T4 ở, sau khi sửa nhà xong thì cụ T4 ở một mình cho đến khi chết (không có người con nào ở cùng). Khi cụ T4 chết thì ông B dọn đồ về ở trong nhà nhằm chiếm đoạt ngôi nhà. Phần ngôi nhà này và phần đất vườn xung quanh nhà cha mẹ có lập biên bản hợp gia tộc vào ngày 29/02/2006 và chia cho ông T và bà Phạm Thị Bạch T2, nhưng hiện nay ông B đang chiếm đoạt ngôi nhà và phần đất nêu trên không giao cho anh chị em sử dụng, canh tác, trong thửa đất này hiện tại có khu mộ, có căn nhà của ông bà do ông B cho con là anh Phạm Quốc T1 sử dụng, có căn nhà ông Phạm Văn Ú đang sử dụng và một phần đất bà Phạm Thị Bạch T2 đang sử dụng. Nay ông Phạm Văn T yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 639, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, để cho ông được hưởng phần thừa kế bằng hiện vật vì ông đang có nhu cầu sử dụng đất.

* *Bị đơn ông Phạm Văn T (Banh) trình bày:* Về hàng thừa kế, ông B thống nhất theo Tờ khai quan hệ thừa kế mà ông T đã nộp cho Tòa án, ông B cho biết cha mẹ của ông có 06 người con, về tài sản cha mẹ trước khi chết để lại là thừa

đất số 639 như nguyên đơn trình bày là đúng, thửa đất này lúc cha mẹ còn sống có tách ra 02 phần cho Phạm Tuyết H 1.392 m² và tách cho Phạm Văn Ú 2.470 m², còn lại là 3.356 m² (theo giấy chứng nhận cấp cho ông Phạm Văn X). Trên phần đất còn lại của thửa 639 hiện tại có căn nhà của cha mẹ ở trước đây, nay ông B cho con là Phạm Quốc T1 và vợ là Nguyễn Thị D đang ở, ngoài ra trên đất còn có căn nhà của ông Phạm Văn Ú, cùng với khu mộ ông bà. Cha mẹ ông trước khi chết không có để lại di chúc, cũng không có họp gia tộc để phân chia đất đai, đối với căn nhà của ông bà thì không có người con nào ở chung, đến khi cha của ông chết thì ông B về ở cùng với mẹ cho đến khi mẹ ông chết, trong thời gian về ở chung với mẹ thì ông có đầu tư xây cất lại nhà ở vào năm 2012, ông B cho biết có thông báo cho anh chị em đều biết nhưng không ai có ý kiến gì, không ngăn cản, cũng không có góp vốn đầu tư, chỉ có ông Phạm Văn V biết rõ và chứng kiến. Gia đình ông B sử dụng thửa đất của cha mẹ để lại liên tục từ năm 2012 cho đến nay. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc chia thừa kế phần còn lại của thửa đất số 639 thì ông B có yêu cầu được giữ lại một phần đất có căn nhà hiện hữu mà ông đầu tư xây cất chạy dài trên bờ liếp có khu mộ của ông bà cha mẹ, phần còn lại thì ông B đồng ý giao lại cho ông T, ông Ú và bà T2 để sử dụng theo hiện trạng; đối với phần cây trồng ông B đã đầu tư trên đất thì ông không yêu cầu bồi thường hoặc trả hoa lợi (ai nhận phần đất tại đâu thì được hưởng cây trồng ở vị trí đó).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Tuyết H trình bày:* Bà H thừa nhận mối quan hệ nhân thân như phần trình bày của nguyên đơn là đúng; bà H cho biết trước đây cha mẹ có họp gia tộc trong số anh chị em của bà để phân chia quyền sử dụng đất, trong đó thửa đất hiện nay được cha mẹ chỉ định cho ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Bạch T2, nhưng hiện nay ông T chưa được nhận đất để sử dụng, kể cả căn nhà của cha mẹ để lại, bà H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ để lại là thửa đất số 639 nêu trên, nhưng bà H sẽ không nhận phần trong di sản này, vì trước đó bà đã được cha mẹ tặng cho rồi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bạch T2 trình bày:* Bà T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ để lại; bà T2 cho biết trong thửa đất đang tranh chấp thì bà đang có sử dụng một phần (01 liếp vườn) có diện tích khoảng hơn 0,5 công, bà T2 yêu cầu được ổn định vị trí này cho bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Ú trình bày:* Ông Ú đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ để lại; ông Ú cho biết trước đây cha mẹ của ông có kêu cho ông san lấp con mương để sử dụng đất làm nền nhà, lấp mương đến đâu thì được hưởng đến đó, hiện nay trong thửa đất đang tranh chấp thì ông Ú và vợ là bà Trần Thị Hồng S đang có sử dụng một phần nơi có căn nhà của vợ chồng ông đang ở (có diện tích khoảng hơn 300 m²), ông Ú yêu cầu được ổn định vị trí này cho ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng S trình bày:* Bà S là vợ của ông Phạm Văn Ú, bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông Ú, không có ý kiến khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Bích T3, anh Phạm Quốc T1 và chị Nguyễn Thị D cho biết:* Chị T3 và anh T1 là con của ông B, còn chị D là vợ của anh T1. Hiện tại phần đất đang tranh chấp do vợ chồng anh T1, chị D đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Anh T1 chỉ đồng ý giao lại một phần quyền sử dụng đất cho ông T, chứ không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh đồng ý như phần trình bày của bị đơn ông B.

* Đối với ông Phạm Văn V, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông V nhưng ông V không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên họp, phiên tòa.

Sau khi được giải thích về thủ tục định giá tài sản theo giá thực tế, giá thị trường, nhưng tất cả các đương sự đều không yêu cầu định giá lại, không yêu cầu định giá theo giá thị trường, đồng ý với kết quả định giá theo khung giá Nhà nước.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 283/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 157, 165, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 166, 167, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 639, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, và được giải quyết như sau:

1.1. Giao cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích 1.069,3 m² (tại phần P3 diện tích 488,9 m² và phần P4 diện tích 580,4 m² thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Phần P3: Hướng Đông giáp phần P5 số đo 9,96m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 4,49m; Hướng Nam giáp phần P4 và phần P7 số đo 37,92m + 19,55m; Hướng Bắc giáp phần P1 và phần P2 số đo 10,19m + 4,67m + 44,16m; Phần P4: Hướng Đông giáp phần P7 số đo 15,05m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 15,88m; Hướng Nam giáp phần P8 số đo 37,27m; Hướng Bắc giáp phần P3 số đo 37,92m.

Buộc ông Phạm Văn T (Bảnh) phải giao quyền sử dụng cho ông Phạm Văn T đối với phần phần P3 và phần P4 nêu trên.

1.2. Giao cho ông Phạm Văn T (Bảnh) được quyền sử dụng diện tích 968,8 m² (tại phần P2 thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất ông Lê Hoàng Đ1 số đo 22,57m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 13,07m; Hướng Nam giáp phần P1 và phần P3 số đo 9,85m + 3,28m + 44,16m; Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N2 và đất ông Lê Hoàng Đ1 số đo 28,93m + 23,47m.

1.3. Giao cho ông Phạm Văn Ú được quyền sử dụng diện tích 330,3 m² (tại phần P7 thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp phần P6 số đo 15,86m; Hướng Tây giáp phần P4 số đo 15,05m; Hướng Nam giáp phần P8 số đo 24,61m; Hướng Bắc giáp phần P3 số đo 19,55m.

1.4. Giao cho bà Phạm Thị Bạch T2 được quyền sử dụng diện tích 736,3 m² (tại phần P8 thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất ông Dương Văn M số đo 12,3m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 9,41m; Hướng Nam giáp đất bà Trần Thị L, đất ông Nguyễn Văn Đ2 và đất ông Nguyễn Văn D1 số đo 62,42m + 8,74m + 0,6m; Hướng Bắc giáp phần P4, phần P7 và phần P6 số đo 37,27m + 24,61m + 6,61m.

2. Dành phần đất dùng chung cho những người thừa kế, không phân chia (tại phần P1 diện tích 78,4 m², phần P5 diện tích 68,8 m² và phần P6 diện tích 102,4 m² thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Phần P1 (khu mộ): Hướng Đông giáp phần P2 và phần P3 số đo 3,28m + 4,67m; Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 7,7m; Hướng Nam giáp phần P3 số đo 10,19m; Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 9,85m; Phần P5: Hướng Đông giáp đất ông Lê Hoàng Đ1 và đất ông Dương Văn M số đo 0,55m + 3,26m + 5,6m; Hướng Tây giáp phần P3 số đo 9,96m; Hướng Nam giáp phần P6 số đo 7,19m; Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 8,12m; Phần P6: Hướng Đông giáp đất ông Dương Văn M số đo 15,62m; Hướng Tây giáp phần P7 số đo 15,86m; Hướng Nam giáp phần P8 số đo 6,61m; Hướng Bắc giáp phần P5 số đo 7,19m.

3. Buộc những người hưởng di sản được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất nhiều hơn kỹ phần được phân chia phải có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương ứng với diện tích đất theo đơn giá 60.000 đồng/m² cho những người không được chia bằng hiện vật hoặc được nhận hiện vật còn thiếu, cụ thể là: Ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T (Bảnh) và bà Phạm Thị Bạch T2 được chia diện tích đất nhiều hơn kỹ phần được hưởng tổng cộng là 912 m² phải thanh toán bằng giá trị cho ông Phạm Văn V và ông Phạm Văn Ú được nhận với tổng số tiền là 54.720.000 đồng, trong đó:

3.1. Ông Phạm Văn T phải thanh toán giá trị 448,5 m², bằng số tiền 26.910.000 (hai mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn) đồng;

3.2. Ông Phạm Văn T (Bảnh) phải thanh toán giá trị 348 m², bằng số tiền 20.880.000 (hai mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng;

3.3. Bà Phạm Thị Bạch T2 phải thanh toán giá trị 115,5 m², bằng số tiền 6.930.000 (sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng;

3.4. Ông Phạm Văn V được nhận giá trị số tiền 37.248.000 (ba mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng;

3.5. Ông Phạm Văn Ú được nhận giá trị số tiền 17.472.000 (mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 14/10/2024, bị đơn ông Phạm Văn T (Bánh) kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T như sau:

1. Chia di sản 3.104,4m² thành 06 kỷ phần, trong đó bị đơn được hưởng 02 kỷ phần tương đương 1.034,8m² thuộc phần số 2 và 60m² trong phần số 3, do có công sức nuôi dưỡng, thờ phụng cha mẹ, công cải tạo gìn giữ di sản. Những người thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 kỷ phần 517,4m² trong diện tích còn lại.

2. Buộc nguyên đơn ông Phạm Văn T, Phạm Văn V, Phạm Thị Bạch T2, Phạm Văn Ú có trách nhiệm trả giá trị cây trồng và giá trị hàng rào trên phần đất mà mỗi người được hưởng theo giá trị do Tòa định giá.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý trả giá trị cây trồng trên phần đất P3 và phần đất P4 theo biên bản định giá của Tòa án, bị đơn thay đổi một phần kháng cáo là chỉ buộc ông Phạm Văn T hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất P3 và phần P4 theo sơ đồ, người có quyền lợi, nghĩa liên quan giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Thực tế là bị đơn ông T có công sức thờ cúng, gìn giữ di sản, khi cha mẹ chết, ông chính là người đứng ra lo chi phí, các đồng thừa kế còn lại không có chứng cứ chứng minh là góp tiền vào lo chi phí cha mẹ chết, đối với việc trả giá trị cây trồng tại phiên tòa nguyên đơn đã đồng ý, đối với hàng rào bị đơn và con đã ra tiền xây dựng, nếu trường hợp giá trị định giá không rõ thì bị đơn đồng ý bỏ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chấp nhận một phần kháng của

của bị đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bồi thường phần cây trồng trên phần đất được chia cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông V.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi phần kháng cáo của bị đơn.

[4]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” là phù hợp và Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc buộc nguyên đơn hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất P3 và phần đất P4 theo sơ đồ với giá của Hội đồng định giá của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, việc các bên thống nhất thỏa thuận với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự tự thỏa thuận này của các đương sự, cụ thể theo biên bản định giá ngày 13/6/2024 của Tòa án cấp sơ thẩm tại phần đất P3 gồm có các loại cây trồng có giá trị như sau:

- Ôi loại B 15 cây x 110.000 đồng/cây = 1.650.000 đồng.
 - Vú sữa loại B 01 cây x 720.000 đồng/cây = 720.0000 đồng.
 - Xa pô chê loại C 01 cây x 340.000 đồng/cây = 340.000 đồng.
 - Cau loại C 22 cây x 122.000 đồng/cây = 2.684.000 đồng.
 - Chanh loại B 11 cây x 100.000 đồng/cây = 1.100.000 đồng.
 - Cà na loại A 01 cây x 2.880.000 đồng/cây = 2.880.000 đồng.
- Tổng cộng giá trị cây trồng trên phần 3 là 9.374.000 đồng.

Tại phần đất P4 gồm có các loại cây trồng có giá trị như sau:

- Chanh loại B 11 cây x 100.000 đồng/cây = 1.100.000 đồng.
- Cau loại A 01 cây x 400.000 đồng/cây = 400.000 đồng.
- Cau loại C 10 cây x 122.000 đồng/cây = 1.220.000 đồng.
- Dừa loại A 05 cây x 600.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng.
- Ôi loại B 08 cây x 380.000 đồng/cây = 3.040.000 đồng.
- Vú sữa loại B 01 cây x 720.000 đồng/cây = 720.000 đồng.
- Xoài loại B 02 cây x 500.000 đồng/cây = 1.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị cây trồng trên phần đất P4 là 10.480.000 đồng.

Như vậy cần buộc nguyên đơn hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất P3 và phần P4 cho bị đơn với tổng số tiền 19.854.000 đồng.

[6]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu được hưởng 02 kỷ phần, do có công sức nuôi dưỡng, thờ phụng cha mẹ, công cải tạo gìn giữ di sản. Thấy rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu được nhận thêm một kỷ phần do có công sức nuôi dưỡng, thờ phụng cha mẹ, công cải tạo gìn giữ di sản, tại phiên tòa hôm nay những người ở hàng thừa kế thứ nhất xác định trong thời gian cha, mẹ còn sống thì không có sống chung với người con nào, các người con chỉ tới lui thăm nom, chăm sóc cha mẹ, trong đó bị đơn ông T cũng chỉ đến chăm sóc rồi về, đến năm 2012 do ông B tự về nhà cha mẹ sửa chữa lại rồi ở, trồng cây trên đất và hưởng lợi từ việc trồng cây do cha mẹ để lại, chứ không phải cha mẹ kêu về. Khi cha mẹ chết mặc dù ông B là người đứng ra tổ chức đám tang nhưng các anh chị em đều có góp tiền lại để lo chung. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã chia cho bị đơn phần đất có gắn liền căn nhà mà ông đã sửa chữa, mặc khác bị đơn cũng không có chứng cứ nào để chứng minh trong khi các đồng thừa kế không thừa nhận, do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[7]. Đối với kháng cáo về hàng rào, thấy rằng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là hàng rào có kết cấu bằng trụ gỗ tạp, lưới B40, như vậy hàng rào này là loại đơn giản có thể tháo dỡ, di dời mà không bị ảnh hưởng nhiều, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm cần buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào trên phần đất mà những người được hưởng thừa kế được chia.

[8]. Về việc buộc giao đất, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận là vợ chồng là người đang quản lý sử dụng phần đang tranh chấp, do đó để đảm bảo cho việc thi hành án, ngoài việc buộc bị đơn cần phải buộc ông T1 và vợ là bà D có trách nhiệm giao trả lại phần đất đã chia cho nguyên đơn.

[9]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận một phần.

[10]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn phí phúc thẩm.

[12]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T (Bánh) về việc buộc nguyên đơn ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên phần đất được hưởng theo giá trị do Tòa án cấp sơ thẩm định giá.

2. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T (Bánh) về việc yêu cầu được hưởng 02 kỷ phần, do có công sức nuôi dưỡng, thờ phụng cha mẹ, công cải tạo gìn giữ di sản và buộc các đồng thừa kế trả giá trị hàng rào.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 283/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 157, 165, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 166, 167, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai;

- Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 639, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, và được giải quyết như sau:

1.1. Giao cho nguyên đơn ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích 1.069,3 m² tại phần P3 diện tích 488,9 m² và phần P4 diện tích 580,4 m² thể hiện trên sơ đồ kèm theo cùng với các loại cây trồng có trên phần P3 và P4.

* Phần P3 có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần P5 số đo 9,96m.

- Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 4,49m.

- Hướng Nam giáp phần P4 và phần P7 số đo 37,92m + 19,55m.

- Hướng Bắc giáp phần P1 và phần P2 số đo 10,19m + 4,67m + 44,16m.
- * Phần P4 có số đo và tứ cận như sau:
 - Hướng Đông giáp phần P7 số đo 15,05m.
 - Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 15,88m.
 - Hướng Nam giáp phần P8 số đo 37,27m.
 - Hướng Bắc giáp phần P3 số đo 37,92m.

Buộc ông Phạm Văn T (Bảnh), ông Phạm Quốc T1, bà Nguyễn Thị D phải giao quyền sử dụng cho ông Phạm Văn T đối với phần P3 và phần P4 nêu trên.

(Kèm theo sơ đồ)

1.2. Buộc nguyên đơn ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên phần đất được chia với số tiền là 19.854.000 đồng cho bị đơn ông Phạm Văn T (Bảnh).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.3. Giao cho ông Phạm Văn T (Bảnh) được quyền sử dụng diện tích 968,8 m² tại phần P2 thể hiện trên sơ đồ kèm theo cùng với các loại cây trồng và tài sản gắn liền trên đất, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lê Hoàng Đ1 số đo 22,57m.
- Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 13,07m.
- Hướng Nam giáp phần P1, phần P3 và phần 5 số đo 9,85m + 3,28m + 44,16m + 8,12m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N2 và đất ông Lê Hoàng Đ1 số đo 28,93m + 23,47m.

(Kèm theo sơ đồ)

1.4. Giao cho ông Phạm Văn Ú được quyền sử dụng diện tích 330,3 m² tại phần P7 thể hiện trên sơ đồ kèm theo, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần P6 số đo 15,86m.
- Hướng Tây giáp phần P4 số đo 15,05m.
- Hướng Nam giáp phần P8 số đo 24,61m.
- Hướng Bắc giáp phần P3 số đo 19,55m.

(Kèm theo sơ đồ)

1.5. Giao cho bà Phạm Thị Bạch T2 được quyền sử dụng diện tích 736,3 m² tại phần P8 thể hiện trên sơ đồ kèm theo, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Dương Văn M số đo 12,3m.

- Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 9,41m.
- Hướng Nam giáp đất bà Trần Thị L, đất ông Nguyễn Văn Đ2 và đất ông Nguyễn Văn D1 số đo 62,42m + 8,74m + 0,6m.
- Hướng Bắc giáp phần P4, phần P7 và phần P6 số đo 37,27m + 24,61m + 6,61m.

(Kèm theo sơ đồ)

Buộc ông Phạm Văn T (Bảnh), ông Phạm Quốc T1, bà Nguyễn Thị D phải tháo dỡ, di dời hàng rào có trên phần đất đã được chia cho các đồng thừa kế.

2. Dành phần đất dùng chung cho những người thừa kế, không phân chia tại phần P1 diện tích 78,4 m², phần P5 diện tích 68,8 m² và phần P6 diện tích 102,4 m² thể hiện trên sơ đồ kèm theo.

* Phần P1 khu mộ có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần P2 và phần P3 số đo 3,28m + 4,67m.
- Hướng Tây giáp đất bà Phạm Tuyết H số đo 7,7m.
- Hướng Nam giáp phần P3 số đo 10,19m.
- Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 9,85m.

(Kèm theo sơ đồ)

* Phần P5 có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lê Hoàng Đ1 và đất ông Dương Văn M số đo 0,55m + 3,26m + 5,6m.
- Hướng Tây giáp phần P3 số đo 9,96m.
- Hướng Nam giáp phần P6 số đo 7,19m.
- Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 8,12m.

(Kèm theo sơ đồ)

* Phần P6 có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Dương Văn M số đo 15,62m.
- Hướng Tây giáp phần P7 số đo 15,86m.
- Hướng Nam giáp phần P8 số đo 6,61m.
- Hướng Bắc giáp phần P5 số đo 7,19m.

(Kèm theo sơ đồ)

3. Buộc những người hưởng di sản được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất nhiều hơn kỷ phần được phân chia phải có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương ứng với diện tích đất theo đơn giá 60.000 đồng/m² cho những người không được chia bằng hiện vật hoặc được nhận hiện vật còn thiếu, cụ thể là: Ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T (Bảnh) và bà Phạm Thị Bạch T2 được chia diện tích đất nhiều hơn kỷ phần được hưởng tổng cộng là 912 m² phải thanh toán bằng

giá trị cho ông Phạm Văn V và ông Phạm Văn Ú được nhận với tổng số tiền là 54.720.000 đồng, trong đó:

3.1. Ông Phạm Văn T phải thanh toán giá trị 448,5 m², bằng số tiền 26.910.000 (hai mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn) đồng;

3.2. Ông Phạm Văn T (Bảnh) phải thanh toán giá trị 348 m², bằng số tiền 20.880.000 (hai mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng;

3.3. Bà Phạm Thị Bạch T2 phải thanh toán giá trị 115,5 m², bằng số tiền 6.930.000 (sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn) đồng;

3.4. Ông Phạm Văn V được nhận giá trị số tiền 37.248.000 (ba mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng;

3.5. Ông Phạm Văn Ú được nhận giá trị số tiền 17.472.000 (mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Phạm Văn T được miễn án phí (người cao tuổi);

4.2. Ông Phạm Văn T (Bảnh) được miễn án phí (người cao tuổi);

4.3. Ông Phạm Văn V được miễn án phí (người cao tuổi);

4.4. Bà Phạm Thị Bạch T2 được miễn án phí (người cao tuổi);

4.5. Ông Phạm Văn Ú phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được hưởng là 1.862.400 đồng;

4.6. Bà Phạm Tuyết H không phải chịu án phí.

5. Chi phí tố tụng số tiền 8.950.000 (tám triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng, bao gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đo đạc) 7.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản 1.950.000 đồng, được chia theo tỷ lệ tương ứng người nhận di sản, cụ thể là:

5.1. Ông Phạm Văn T phải chịu 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng ông T đã nộp xong;

5.2. Ông Phạm Văn T (B) phải chịu 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, do ông Phạm Văn T đã nộp tạm ứng trước để chi phí xong nên buộc ông B phải hoàn lại cho ông T số tiền này;

5.3. Ông Phạm Văn V phải chịu 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, do ông Phạm Văn T đã nộp tạm ứng trước để chi phí xong nên buộc ông V phải hoàn lại cho ông T số tiền này;

5.4. Bà Phạm Thị Bạch T2 phải chịu 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, do ông Phạm Văn T đã nộp tạm ứng trước để chi phí xong nên buộc bà T2 phải hoàn lại cho ông T số tiền này;

5.5. Ông Phạm Văn Ú phải chịu 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, do ông Phạm Văn T đã nộp tạm ứng trước để chi phí xong nên buộc ông Ú phải hoàn lại cho ông T số tiền này.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn T (Bảnh) được miễn án phí theo quy định.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định